

THÔNG BÁO

Tuyển sinh chương trình Sau đại học và Chuyên khoa I năm 2023 đợt 1

- Căn cứ quyết định số 1636/2001/QĐ-BYT ngày 25 tháng 5 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy chế đào tạo chuyên khoa cấp I sau đại học;
- Căn cứ Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ;
- Căn cứ Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ.

Trường Đại học Lạc Hồng thông báo tuyển sinh chương trình Sau đại học và Chuyên khoa cấp I năm 2023 đợt 1 như sau:

I. CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO

1. Ngành đào tạo trình độ tiến sĩ

TT	Chuyên ngành đào tạo	Mã ngành	Hình thức tuyển sinh	Thời gian đào tạo từ
1	Quản trị kinh doanh	9340101	Xét tuyển	3,0 năm
2	Khoa học máy tính	9480101		

2. Ngành đào tạo trình độ thạc sĩ

TT	Ngành	Mã ngành	Phương thức tuyển sinh	Thời gian đào tạo
1	Quản trị kinh doanh	8340101	Xét tuyển	Từ 1,5 năm
2	Tài chính – Ngân hàng	8340201		
3	Kế toán	8340301		
4	Công nghệ thông tin	8480201		
5	Kỹ thuật Điện	8520201		
6	Kỹ thuật Xây dựng	8580201		
7	Ngôn ngữ Anh	8220201		
8	Tổ chức quản lý Dược	8720412		2,0 năm

3. Ngành đào tạo chuyên khoa cấp 1

TT	Ngành	Mã ngành	Phương thức tuyển sinh	Thời gian
1	Tổ chức quản lý Dược	CK607320	Thi tuyển - Dược cơ sở (Hóa dược, Bào chế, Kiểm nghiệm, Dược liệu) - Chuyên ngành: Pháp chế và Quản lý -Kinh tế dược.	2,0 năm
2	Dược lý và Dược lâm sàng	CK607305	Thi tuyển - Dược cơ sở (Hóa dược, Bào chế, Kiểm nghiệm, Dược liệu) - Chuyên ngành: Dược lý	

II. ĐIỀU KIỆN DỰ TUYỂN TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ

Thí sinh dự tuyển trình độ tiến sĩ là công dân Việt Nam có lý lịch bản thân rõ ràng, hiện không bị truy cứu trách nhiệm hình sự, có đủ các điều kiện sau đây:

1. Yêu cầu chung đối với người dự tuyển

- Đã tốt nghiệp thạc sĩ hoặc tốt nghiệp đại học loại giỏi trở lên ngành phù hợp, hoặc tốt nghiệp trình độ tương đương bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam ở một số ngành đào tạo chuyên sâu đặc thù phù hợp với ngành đào tạo tiến sĩ;

- Đáp ứng yêu cầu đầu vào theo chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và của chương trình đào tạo tiến sĩ đăng ký dự tuyển;

- Có kinh nghiệm nghiên cứu thể hiện qua luận văn thạc sĩ của chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu; hoặc bài báo, báo cáo khoa học đã công bố; hoặc có thời gian công tác từ 02 năm (24 tháng) trở lên là giảng viên, nghiên cứu viên của các cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học và công nghệ;

- Có bản dự thảo đề cương nghiên cứu và dự kiến kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa.

2. Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ được minh chứng bằng một trong những văn bằng, chứng chỉ sau:

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài;

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ tiếng nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;

- Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ quy định theo Quy chế này còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ khác tương đương trình độ bậc 4 (theo khung năng ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố (phụ lục 2).

3. Người dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ bằng tiếng Việt phải có chứng chỉ tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài và phải đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai do cơ sở đào tạo quyết định, trừ trường hợp là người bản ngữ của ngôn ngữ được sử dụng trong chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ.

4. Hồ sơ dự tuyển

Hồ sơ dự tuyển gồm:

- Phiếu đăng ký dự tuyển (theo mẫu);

- Bản sao Bằng tốt nghiệp Đại học và Phụ lục văn bằng/Bảng điểm Đại học (có công chứng, chứng thực);

- Bản sao Bằng Thạc sĩ và Phụ lục văn bằng/Bảng điểm Thạc sĩ (có công chứng, chứng thực);

- Bản sao Văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ (có công chứng, chứng thực);

- Công văn cử đi dự tuyển (theo mẫu);
- Giấy chứng nhận đủ sức khỏe để học tập;
- Giấy chứng nhận thuộc đối tượng chính sách (nếu có);
- Hình thẻ 3x4 của thí sinh ghi rõ họ tên, ngày sinh, nơi sinh phía sau ảnh: 05 tấm;
- Bài luận về dự định nghiên cứu và đề cương nghiên cứu: 06 bản;
- Các minh chứng công trình, bài báo khoa học liên quan đến lĩnh vực dự định nghiên cứu: 06 bản;
- Lý lịch khoa học (theo mẫu);
- Thư giới thiệu của nhà khoa học;
- Bản sao Căn cước công dân (có công chứng);
- Lệ phí xét tuyển: 3.000.000 đồng/thí sinh (áp dụng với đợt xét có 5 thí sinh trở lên) (đóng khi nộp hồ sơ)

5. Thời gian tuyển sinh:

- Phát, nhận hồ sơ: Từ ngày ra thông báo đến 29/4/2023.
- Thời gian xét tuyển dự kiến: Tháng 05 năm 2023.
- Nhập học và khai giảng: Cuối tháng 05 năm 2023.

6. Học phí

- Mức học phí: 45.000.000 đồng/năm;

III. ĐIỀU KIỆN DỰ TUYỂN TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ VÀ CHUYÊN KHOA I

1. Điều kiện chung

Thí sinh dự tuyển trình độ thạc sĩ và chuyên khoa cấp I là công dân Việt Nam có lý lịch bản thân rõ ràng, hiện không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Điều kiện về văn bằng, chứng chỉ

2.1 Ngành đào tạo trình độ thạc sĩ

a. Điều kiện về văn bằng

- Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) đúng ngành hoặc phù hợp với chuyên ngành đăng ký (phụ lục 1).
- Người có bằng tốt nghiệp Đại học ngành gần với chuyên ngành xét tuyển cần học bổ sung kiến thức trước khi thi (phụ lục 1).
- Văn bằng tốt nghiệp đại học và bằng điểm do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được công nhận theo quy định (*thông tin về đăng ký công nhận văn bằng do nước ngoài cấp xem tại <https://naric.edu.vn>, mục Hướng dẫn quy trình công nhận văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp*) và công chứng dịch thuật ra tiếng Việt và nộp kèm theo văn bản công nhận của Cục Quản lý chất lượng.

- Đáp ứng các yêu cầu khác của chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và theo quy định của chương trình đào tạo.

b. Điều kiện Ngoại ngữ

Thí sinh dự tuyển cần đáp ứng yêu cầu về năng lực ngoại ngữ khi có một trong các văn bằng chứng chỉ sau:

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài;

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do chính cơ sở đào tạo cấp mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam trong thời gian không quá 02 năm;

- Một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc các chứng chỉ tương đương B1 khác được Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển (phụ lục 3).

Thí sinh chưa đáp ứng yêu cầu trên, phải tham dự kỳ thi đánh giá năng lực ngoại ngữ tương đương trình độ Bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam được tổ chức tại Trường.

2.2 Chuyên khoa cấp 1

- Thí sinh dự thi Dược sĩ chuyên khoa cấp I, chuyên ngành Dược lý và Dược lâm sàng phải có bằng Dược sĩ đại học và có chứng chỉ hành nghề Dược lâm sàng. Nếu thí sinh có chứng chỉ hành nghề về Dược thì phải có giấy xác nhận của Thủ trưởng cơ sở khám chữa bệnh về thâm niên công tác tối thiểu 12 tháng.

- Thí sinh dự thi Dược sĩ chuyên khoa cấp I, chuyên ngành Tổ chức quản lý Dược phải có bằng Dược sĩ đại học và có chứng chỉ hành nghề thuộc lĩnh vực Dược hoặc có xác nhận thời gian làm việc tối thiểu 12 tháng sau khi tốt nghiệp Dược sĩ đại học.

3. Hồ sơ dự tuyển

Hồ sơ dự tuyển chung gồm:

- Phiếu đăng ký dự tuyển (theo mẫu);
- Lý lịch cá nhân (theo mẫu);
- Bản sao Bằng tốt nghiệp và Phụ lục văn bằng/Bảng điểm tốt nghiệp đại học (có công chứng, chứng thực);
- Bản sao Văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ (có công chứng, chứng thực);
- Bản sao các giấy tờ hợp pháp về đối tượng ưu tiên (có công chứng) (nếu có);
- Hình thẻ 3x4 của thí sinh ghi rõ họ tên, ngày sinh, nơi sinh phía sau ảnh: 05 tấm;
- Bản sao Căn cước công dân (có công chứng);

Đối với Chuyên khoa cấp 1 có thêm:

- Bản sao Chứng chỉ hành nghề phù hợp với chuyên ngành đăng ký dự thi (*).
- Giấy xác nhận thâm niên công tác với thí sinh có chuyên ngành dự thi khác với phạm vi hoạt động của Chứng chỉ hành nghề. (theo mẫu)

4. Thời gian tuyển sinh:

- Phát, nhận hồ sơ: Từ ngày ra thông báo đến 22/4/2023.
- Thời gian ôn tập dự kiến: Đầu tháng 4 năm 2023.
- Thời gian xét tuyển/thi tuyển dự kiến: Cuối tháng 04 năm 2023.
- Nhập học và khai giảng: Tháng 05 năm 2023.
- Thời gian học bổ sung kiến thức: Dự kiến cuối tháng 02/2023 (*tốt nghiệp đại học ngành gần, ngành khác với ngành đăng ký dự tuyển phải học bổ sung kiến thức theo quy định*).

5. Lệ phí tuyển sinh

5.1 Trình độ thạc sĩ

- Lệ phí xét tuyển ngành Tổ chức quản lý Dược: 1.000.000 đồng/ thí sinh.
- Lệ phí xét tuyển các ngành còn lại: 500.000 đồng/thí sinh.
- Học phí học bổ sung kiến thức:
 - ✓ Đối với các ngành: 600.000 đồng/môn,
 - ✓ Ngành Ngôn ngữ Anh: 1.000.000 đồng/môn.

Thủ tục đăng ký: Đơn đăng ký học bổ sung kiến thức; Bằng tốt nghiệp đại học và Phụ lục văn bằng/Bảng điểm tốt nghiệp đại học (bản photo).

5.2 Chuyên khoa cấp 1

- Lệ phí ôn thi: 3.000.000 đồng/thí sinh.
- Lệ phí thi tuyển: 500.000 đồng/ thí sinh.

Địa điểm mua/nhận hồ sơ: Trung tâm Tuyển sinh và Quan hệ công chúng, trường Đại học Lạc Hồng, số 10 đường Huỳnh Văn Nghệ, phường Bửu Long, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

6. Học phí

6.1 Trình độ thạc sĩ

TT	Chuyên ngành đào tạo	Mã ngành	Học phí học kỳ 1	Thời gian đóng học phí
1	Quản trị kinh doanh	8340101	Đợt 1: 25.000.000đ	+ Đợt 2: 25.000.000đ + Đợt 3: 15.000.000đ
2	Tài chính – Ngân hàng	8340201		
3	Kế toán	8340301		
4	Công nghệ thông tin	8480201		
5	Kỹ thuật Điện	8520201		
6	Kỹ thuật Xây dựng	8580201		
7	Ngôn ngữ Anh	8220201	Đợt 1: 25.000.000đ	+ Đợt 2: 25.000.000đ + Đợt 3: 19.000.000đ
8	Tổ chức quản lý Dược	8720412	25.000.000đ	(4 học kỳ, mỗi học kỳ đóng 25.000.000 đ)

6.2 Chuyên khoa cấp 1

TT	chuyên ngành	Mã ngành	Học phí học kỳ 1	Thời gian đóng học phí
1	Tổ chức quản lý Dược	CK607320	25.000.000đ	(4 học kỳ, mỗi học kỳ đóng 25.000.000 đ)
2	Dược lý và Dược lâm sàng	CK607305	27.500.000đ	(4 học kỳ, mỗi học kỳ đóng 27.500.000 đ)

IV. ĐỐI TƯỢNG VÀ CHÍNH SÁCH ƯU TIÊN

1. Đối tượng ưu tiên

a) Người có thời gian công tác liên tục từ 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành. Trong trường hợp này, thí sinh phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;

b) Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;

c) Con liệt sĩ;

d) Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động;

đ) Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 2 năm trở lên ở địa phương được quy định tại Điều a;

e) Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hoá học.

2. Chính sách ưu tiên

Người dự tuyển thuộc đối tượng ưu tiên (bao gồm cả người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên) được ưu tiên xét tuyển theo thứ tự như tại mục IV.1 của Thông báo này.

V. THÔNG TIN LIÊN HỆ:

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LẠC HỒNG

TRUNG TÂM TUYỂN SINH VÀ QUAN HỆ CÔNG CHÚNG

Địa chỉ: Cơ sở 1, Trường Đại học Lạc Hồng, số 10 Huỳnh Văn Nghệ, phường Bửu Long, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Website: <http://saudaihoc.lhu.edu.vn>

Email: pr.adminssions@lhu.edu.vn

Điện thoại: 02513.952.188

Hotline: 0981.50.33.99 – 0981.60.33.99

Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Đơn vị quan tâm;
- www.lhu.edu.vn;
- Khoa SDH;
- Lưu: VT, TT TS&QHCC, (274).

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
LẠC HỒNG
LÂM THÀNH HIỂN



Phụ lục 1

Danh mục ngành phù hợp với từng ngành đào tạo trong tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ (Áp dụng cho khóa 2023)

Stt	Ngành đào tạo	Ngành phù hợp không học bổ sung kiến thức	Ngành phù hợp và ngành khác phải học bổ sung kiến thức trước khi dự tuyển	
			Tên ngành đại học	Danh mục môn học bổ sung kiến thức
1	Ngành Tài chính – Ngân hàng	1. Tài chính-Ngân hàng 2. Bảo hiểm	Ngành phù hợp - Quản trị kinh doanh - Marketing - Bất động sản - Kinh doanh quốc tế - Kinh doanh thương mại - Thương mại điện tử - Kinh doanh thời trang và dệt may - Kế toán - Kiểm toán - Khoa học quản lý - Quản lý công - Quản trị nhân lực - Hệ thống thông tin quản lý - Quản trị văn phòng - Quan hệ lao động - Quản lý dự án	Ngành phù hợp 1. Tài chính doanh nghiệp (3TC) 2. Nghiệp vụ ngân hàng thương mại (3TC)
			Ngành khác Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học ngành khác (không thuộc danh mục ngành phù hợp)	Ngành khác 1. Kinh tế học (3TC) 2. Tài chính tiền tệ (3TC) 3. Tài chính doanh nghiệp (3TC) 4. Nghiệp vụ ngân hàng thương mại (3TC)
2	Ngành Kế toán	1. Kế toán 2. Kiểm toán.	Ngành phù hợp - Quản trị kinh doanh - Marketing - Bất động sản - Kinh doanh quốc tế - Kinh doanh thương mại - Thương mại điện tử - Kinh doanh thời trang và dệt may - Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm - Khoa học quản lý - Quản lý công	Ngành phù hợp 1. Kế toán tài chính (3TC) 2. Kiểm toán (3TC)

Stt	Ngành đào tạo	Ngành phù hợp không học bổ sung kiến thức	Ngành phù hợp và ngành khác phải học bổ sung kiến thức trước khi dự tuyển	
			<ul style="list-style-type: none"> - Quản trị nhân lực - Hệ thống thông tin quản lý - Quản trị văn phòng - Quan hệ lao động - Quản lý dự án 	<p>Ngành khác Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học ngành khác (không thuộc danh mục ngành phù hợp)</p> <p>Ngành khác 1. Kinh tế học (3TC) 2. Nguyên lý kế toán (3TC) 3. Kế toán tài chính (3TC) 4. Kiểm toán (3TC)</p>
3	Ngành Quản trị kinh doanh	<ol style="list-style-type: none"> 1. Quản trị kinh doanh 2. Marketing 3. Bất động sản 4. Kinh doanh quốc tế 5. Kinh doanh thương mại 6. Thương mại điện tử 7. Kinh doanh thời trang và dệt may 8. Tài chính – Ngân hàng 9. Bảo hiểm 10. Kế toán 11. Kiểm toán 12. Khoa học quản lý 13. Quản lý công 14. Quản trị nhân lực 15. Hệ thống thông tin quản lý 16. Quản trị văn phòng 17. Quan hệ lao động 18. Quản lý dự án 	<p>Ngành khác Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học ngành khác (không thuộc danh mục ngành phù hợp)</p>	<ol style="list-style-type: none"> 1. Kinh tế vi mô (3TC) 2. Kinh tế vĩ mô (3TC) 3. Quản trị học (3TC) 4. Kinh tế quốc tế (3TC) 5. Marketing căn bản (3TC) 6. Lý thuyết tài chính - tiền tệ (3TC) 7. Nguyên lý kế toán (3TC)
4	Ngành Công nghệ thông tin	<ol style="list-style-type: none"> 1. Công nghệ thông tin 2. An toàn thông tin 3. Khoa học máy tính 4. Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu 5. Kỹ thuật phần mềm 6. Hệ thống thông tin 7. Kỹ thuật máy tính 8. Trí tuệ nhân tạo 9. Công nghệ kỹ thuật máy tính 10. Sư phạm Toán học 11. Sư phạm Tin học 12. Thương mại điện tử 13. Hệ thống thông tin quản lý 	Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học ngành khác (không thuộc danh mục ngành phù hợp)	<ol style="list-style-type: none"> 1. Hệ quản trị cơ sở dữ liệu (3TC) 2. Phân tích và thiết kế thuật giải (3TC) 3. Kỹ thuật lập trình (3TC)

Stt	Ngành đào tạo	Ngành phù hợp không học bổ sung kiến thức	Ngành phù hợp và ngành khác phải học bổ sung kiến thức trước khi dự tuyển	
		14. Khoa học tính toán 15. Khoa học dữ liệu 16. Toán ứng dụng 17. Toán tin		
5	Ngành Kỹ thuật Điện	1. Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử 2. Kỹ thuật điện 3. Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa 4. Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa 5. Điện khí hóa, cung cấp điện (Điện công nghiệp) 6. Hệ thống điện 7. Kỹ thuật điện tử, truyền thông 8. Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá 9. Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông 10. Kỹ thuật viễn thông 11. Điện tử công nghiệp 12. Kỹ thuật điện, điện tử 13. Kỹ thuật điện tử	Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học ngành khác (không thuộc danh mục ngành phù hợp)	1. Cung cấp điện nâng cao (2TC) 2. Truyền động điện nâng cao (2TC) 3. Giải tích và mô phỏng hệ thống điện nâng cao (2TC)
6	Ngành Kỹ thuật Xây dựng	1. Kỹ thuật xây dựng 2. Kỹ thuật xây dựng công trình thủy 3. Kỹ thuật xây dựng công trình biển 4. Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông 5. Kỹ thuật cơ sở hạ tầng 6. Địa kỹ thuật xây dựng 7. Công nghệ kỹ thuật kiến trúc 8. Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng 9. Công nghệ kỹ thuật xây dựng 10. Công nghệ kỹ thuật giao thông 11. Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học ngành khác (không thuộc danh mục ngành phù hợp)	1. Kết cấu bê tông cốt thép 2 (2TC) 2. Kết cấu bê tông cốt thép 3 (2TC) 3. Kết cấu thép 2 (2TC) 4. Tin học xây dựng 1 (2TC) 5. Công trình trên nền đất yếu (2TC)
7	Ngành Ngôn ngữ Anh	1. Ngôn ngữ Anh 2. Sư phạm tiếng Anh 3. Sư phạm Anh 4. Tiếng Anh 5. Ngữ văn Anh 6. Anh văn	- Sư phạm Tiếng Nga -Sư phạm Tiếng Pháp -Sư phạm Tiếng Trung Quốc - Sư phạm Tiếng Đức - Sư phạm Tiếng Nhật	1. English Study Skills (3TC) 2. English Pronunciation (3TC) 3. English Grammar (3TC)

Stt	Ngành đào tạo	Ngành phù hợp không học bổ sung kiến thức	Ngành phù hợp và ngành khác phải học bổ sung kiến thức trước khi dự tuyển
			<ul style="list-style-type: none"> - Sư phạm Tiếng Hàn Quốc - Ngôn ngữ Nga - Ngôn ngữ Pháp - Ngôn ngữ Trung Quốc - Ngôn ngữ Đức - Ngôn ngữ Tây Ban Nha - Ngôn ngữ Bồ Đào Nha - Ngôn ngữ Italia - Ngôn ngữ Nhật - Ngôn ngữ Hàn Quốc - Ngôn ngữ Ả rập - Ngôn ngữ học <p>Và Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học ngành khác (không thuộc danh mục ngành phù hợp) ở trên</p>
8	Ngành Tổ chức quản lý Dược	<ul style="list-style-type: none"> - Dược học - Quản lý kinh tế Dược (Tổ chức quản lý Dược) - Công nghệ Dược phẩm và bào chế thuốc - Hóa Dược - Dược lý và Dược lâm sàng - Dược liệu – Dược học cổ truyền - Hóa sinh Dược - Kiểm nghiệm thuốc và Độc chất 	



Phụ lục 2

DANH SÁCH MỘT SỐ CHỨNG CHỈ TIẾNG NƯỚC NGOÀI MINH CHỨNG CHO TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ CỦA NGƯỜI DỰ TUYỂN TIẾN SĨ

(Kèm theo Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Stt	Ngôn ngữ	Bảng/Chứng chỉ/Chứng nhận	Trình độ/Thang điểm
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	Từ 46 trở lên
		IELTS	Từ 5.5 trở lên
		Cambridge Assessment English	B2 First/B2 Business Vantage/Linguaskill Thang điểm: từ 160 trở lên
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF từ 400 trở lên DELF B2 trở lên Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe -Institut	Goethe- Zertifikat B2 trở lên
		The German TestDaF language certificate	TestDaF level 4 (TDN 4) trở lên
4	Tiếng Trung Quốc	Chinese Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK level 4 trở lên
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N3 trở lên
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному (TORFL - Test of Russian as a Foreign Language)	ТРКИ-2 trở lên
7	Các ngôn ngữ tiếng nước ngoài khác	Chứng chỉ đánh giá theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam	Từ bậc 4 trở lên



Phụ lục 3

Bảng tham chiếu quy đổi một số văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ tương đương
Bậc 3 và Bậc 4 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam áp dụng
trong tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ

(Kèm theo Thông tư số: 23/2021/TT-BGDĐT ngày 3 tháng 8 năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ/Văn bằng	Trình độ/Thành điểm	
			Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	30 - 45	46 - 93
		TOEFL ITP	450 - 499	
		IELTS	4.0 - 5.0	5.5 - 6.5
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/Linguaskill Thang điểm: 140 - 159	B2 First/B2 Business Vantage/Linguaskill. Thang điểm 160 - 179
		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275 - 399 Đọc: 275 - 384 Nói: 120 - 159 Viết: 120 - 149	Nghe: 400 - 489 Đọc: 385 - 454 Nói: 160 - 179 Viết: 150 - 179
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF: 300 - 399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue	TCF: 400 - 499 Văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe - Institut	Goethe-Zertifikat B1	Goethe-Zertifikat B2
		The German TestDaF language certificate	TestDaF Bậc 3 (TDN 3)	TestDaF Bậc 4 (TDN 4)
4	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bậc 3	HSK Bậc 4
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4	N3
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному (TORFL - Test of Russian as a Foreign Language)	ТРКИ - 1	ТРКИ - 2